



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 29.2018/HHA/CV

(V/v CBTT: Công bố thông tin định kỳ: BCTC
bán niên năm tài chính 2018)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2018

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
2. Mã chứng khoán: SJ1
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
4. Điện thoại: 028. 3974 1135 – 08. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
5. Email: info@hunghau.vn
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Thanh Hương – Tổng Giám Đốc
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính bán niên năm tài chính 2018 (01/10/2017 – 31/03/2018) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 15/05/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh bán niên năm tài chính 2018 giảm so với bán niên năm tài chính 2017: Lợi nhuận sau thuế của bán niên năm tài chính 2018 giảm 41% so với bán niên năm tài chính 2017 là do Sản lượng sản xuất & tiêu thụ giảm và Cơ cấu hàng bán khác nhau.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: www.agri.hunghau.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

Người thực hiện CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN THANH HƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Số :

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động

SXKD 6 tháng đầu năm tài chính 2018 giảm

so với cùng kỳ năm tài chính 2017

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm tài chính 2018 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2017 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017 (từ 01/10/2016 đến 31/03/2017)	Năm 2018 (từ 01/10/2017 đến 31/03/2018)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	3,429	1,634	-52%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,619	1,857	-49%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	435,919	550,268	26%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	10,271	6,087	-41%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	196,363	350,173	78%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	192,219	188,935	-2%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	406,197	593,768	46%

* Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm tài chính 2018 giảm 41% so với cùng kỳ năm tài chính 2017 là do:

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ giảm
- Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
— Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
SỐ:

V/v: giải trình BCTC quý 2 năm tài chính 2018 so với BCKT
6 tháng đầu năm tài chính 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính quý 2 năm tài chính 2018 so với Báo cáo kiểm toán 6 tháng đầu năm tài chính 2018 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế quý 02/2018	Báo cáo kiểm toán 6 tháng đầu năm 2018	Chênh lệch	Lý do
NGUỒN VỐN				
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	5,280,000,000	(5,280,000,000)	Điều chỉnh doanh thu chưa thực hiện về việc cho thuê tài sản từ tháng 04/2018 đến tháng 09/2018 từ phải trả ngắn hạn khác sang doanh thu chưa thực hiện
Phải trả ngắn hạn khác	22,182,753,718	16,902,753,718	5,280,000,000	Điều chỉnh doanh thu chưa thực hiện về việc cho thuê tài sản từ tháng 04/2018 đến tháng 09/2018 từ phải trả ngắn hạn khác sang doanh thu chưa thực hiện
Tổng cộng nguồn vốn	22,182,753,718	22,182,753,718	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



TRẦN THANH HƯƠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 07
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	08
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	09 – 10
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	11 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018.

Khái quát

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 19 ngày 13 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Hậu	Chủ tịch	
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	Từ ngày 30/01/2018
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	
Ông Võ Minh Khang	Thành viên	
Bà Đinh Thị Bích Hà	Thành viên	
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/10/2017
Ông Trần Thanh Hương	Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/10/2017
Bà Dư Thiện Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Thế	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 08/03/2018
Ông Đinh Nhân Thiên Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 08/03/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Huỳnh Thanh
Ông Huỳnh Minh Tâm
Bà Đinh Thị Bảo Yến

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Đến ngày 28/03/2018

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

Trần Văn Hậu

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU
Trần Thanh Hương

Số : 98-2/BCSX/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:****Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 02/05/2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31/03/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt****Nguyễn Ngọc Tuấn**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/10/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		610.033.738.249	479.497.490.102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.101.750.028	8.659.596.950
1. Tiền	111	V.1	16.101.750.028	8.659.596.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.000.000.000	14.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	36.000.000.000	14.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.172.625.576	235.542.093.431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	336.780.970.023	230.143.969.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.235.449.706	3.885.496.543
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.156.205.847	1.512.627.697
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	188.935.408.773	206.003.630.115
1. Hàng tồn kho	141		188.935.408.773	206.003.630.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.823.953.872	15.292.169.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.788.905.157	1.692.083.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.035.048.715	13.600.086.177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		405.946.487.319	404.327.750.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.596.549.790	8.071.178.746
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.596.549.790	8.071.178.746
II. Tài sản cố định	220		311.506.335.991	318.941.928.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	164.468.834.210	168.862.791.641
- Nguyên giá	222		221.569.936.600	219.439.125.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.101.102.390)	(50.576.333.432)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	37.876.297.534	40.290.129.736
- Nguyên giá	225		47.241.844.411	47.241.844.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.365.546.877)	(6.951.714.675)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	109.161.204.247	109.789.007.275
- Nguyên giá	228		113.027.012.250	113.027.012.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.865.808.003)	(3.238.004.975)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/10/2017
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.457.451.232	5.623.744.511
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	10.457.451.232	5.623.744.511
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		43.575.500.000	37.370.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	19.545.000.000	13.840.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	13.315.000.000	13.315.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	10.715.500.000	10.215.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.810.650.306	34.320.398.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	32.810.650.306	34.320.398.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.015.980.225.568	883.825.240.452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/10/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		759.019.894.738	618.138.802.020
I. Nợ ngắn hạn	310		593.768.316.704	461.328.024.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	186.001.867.359	110.730.874.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.841.730.536	7.850.131.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.518.362.070	4.858.421.803
4. Phải trả người lao động	314		3.482.412.738	4.929.586.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	15.191.728.499
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	5.280.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.902.753.718	15.098.903.887
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	372.364.127.799	302.521.140.296
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		377.062.484	147.238.339
II. Nợ dài hạn	330		165.251.578.034	156.810.777.587
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	10.000.000.000	
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	30.926.775.000	21.900.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	124.324.803.034	134.910.777.587
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256.960.330.830	265.686.438.432
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	256.960.330.830	265.686.438.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.805.970.000	187.805.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.805.970.000	187.805.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.061.107.960	52.061.107.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.019.289.456	1.935.474.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.084.063.414	23.893.985.972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.997.408.151	2.901.652.073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.086.655.263	20.992.333.899
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.015.980.225.568	883.825.240.452

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Thị Thanh Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoàng

Nguyễn Minh Hoàng



Trần Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	550.397.707.418	435.924.807.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	129.463.160	6.050.620
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		550.268.244.258	435.918.756.524
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	510.332.904.041	397.084.892.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.935.340.217	38.833.863.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	974.763.486	12.694.639.997
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	18.492.895.417	19.619.839.232
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.432.633.670	17.072.230.823
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	8.760.087.762	11.894.190.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	6.459.775.276	7.196.576.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.197.345.248	12.817.897.529
11. Thu nhập khác	31	VI.6	416.714.327	75.604.692
12. Chi phí khác	32	VI.7	46.795.384	280.138.669
13. Lợi nhuận khác	40		369.918.943	(204.533.977)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.567.264.191	12.613.363.552
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.480.608.928	2.342.448.029
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.086.655.263	10.270.915.523

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng



Trần Thanh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.567.264.191	12.613.363.552
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.566.404.188	8.993.306.702
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17.464.995)	225.912.301
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(864.368.547)	(10.297.282.639)
- Chi phí lãi vay	06		18.432.633.670	17.072.230.823
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.684.468.507	28.607.530.739
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(115.182.632.867)	(19.985.700.546)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		17.068.221.342	12.721.195.920
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		67.654.729.558	4.584.149.924
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(587.073.593)	(2.321.579.806)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.557.701.828)	(16.608.693.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(747.136.750)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.437.227.820)	(2.761.039.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.104.353.451)	4.235.863.461
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.964.518.248)	(2.690.354.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	14.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.205.000.000)	(3.450.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		452.425.492	297.282.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.717.092.756)	8.156.928.151

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		448.417.894.754	348.808.544.685
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(384.798.189.251)	(359.652.269.292)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.362.692.553)	(3.044.249.249)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.696.100)	(4.401.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.242.316.850	(13.892.374.956)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.420.870.643	(1.499.583.344)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.659.596.950	12.685.617.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.282.435	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	16.101.750.028	11.186.034.171

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng



Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 19 ngày 13 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Nông nghiệp Hùng Hậu	65%	Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm này và kết thúc vào ngày 30/09 của năm tiếp theo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.026.022.660	930.347.531
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.939.227.368	7.729.249.419
Tiền đang chuyển	136.500.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	16.101.750.028	8.659.596.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/03/2018		Tỷ lệ quyền biểu quyết	01/10/2017	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		36.000.000.000	36.000.000.000		14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay		14.000.000.000	14.000.000.000		14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		22.000.000.000	22.000.000.000			
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.575.500.000	167.496.000		37.370.500.000	207.376.000
- Đầu tư vào Công ty con		19.545.000.000	-		13.840.000.000	-
+ Công ty TNHH Ngu Nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	(*)	65%	13.840.000.000	(*)
Góp vốn liên doanh		13.315.000.000	-		13.315.000.000	-
+ Công ty TNHH Nha Môn	48%	12.015.000.000	(*)	48%	12.015.000.000	(*)
+ Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	50%	1.300.000.000	(*)	50%	1.300.000.000	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác		10.715.500.000	167.496.000		10.215.500.000	207.376.000
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	167.496.000		159.520.000	207.376.000
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	9.990.000.000	(*)	17%	9.990.000.000	(*)
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		-	-

(*) Tại ngày 01/10/2017 và ngày 31/03/2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	336.780.970.023	230.143.969.191
Phải thu khách hàng trong nước	319.657.556.746	204.320.606.121
Phải thu khách hàng nước ngoài	17.123.413.277	25.823.363.070
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1		

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng Hùng Hậu	1.079.338.281	1.123.213.991
Công ty Cổ phần kiến trúc Xây dựng Nhà Vui	2.200.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	1.811.947.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thuận Phát	3.064.000.000	-
Công ty Cổ phần Golden Coffee	1.612.800.000	-
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	1.467.364.425	1.762.282.552
Cộng	11.235.449.706	3.885.496.543

5. Phải thu khác

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.156.205.847	1.512.627.697
Lãi tiền gửi dự thu	788.934.720	376.991.665
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	715.495.127	483.860.032
Phải thu khác	651.776.000	651.776.000
b) Dài hạn	7.596.549.790	8.071.178.746
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.185.533.800	5.185.533.800
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.375.351.690	2.761.181.896
Phải thu cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu	35.664.300	124.463.050
Cộng	9.752.755.637	9.583.806.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.116.013.339	-	2.091.022.826	-
Công cụ, dụng cụ	2.553.996.956	-	3.184.373.033	-
Thành phẩm	184.265.398.478	-	200.728.234.256	-
Cộng	188.935.408.773	-	206.003.630.115	

7. Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.788.905.157	1.692.083.429
Chi phí Bảo Hiểm chờ kết chuyển	88.702.525	245.950.576
Tiền thuê đất	181.989.101	745.928.309
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.499.998	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.503.713.533	700.204.544
b) Dài hạn	32.810.650.306	34.320.398.441
Tiền thuê đất (*)	31.719.641.718	33.099.554.694
Chi phí sửa chữa	1.071.796.466	1.187.222.535
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.212.122	33.621.212
Cộng	36.599.555.463	36.012.481.870

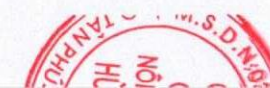
(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 32 - 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 30.173.353.197 VND; Tiền thuê đất tại số 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh với giá trị còn phân bổ là 1.416.715.257 VND và Tiền thuê đất tại Lai Vung Đồng Tháp với giá trị còn phân bổ là 129.573.264 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	135.873.037.084	74.193.679.310	7.192.708.803	2.179.699.876	219.439.125.073
Số tăng trong kỳ	2.130.811.527	-	-	-	2.130.811.527
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	138.003.848.611	74.193.679.310	7.192.708.803	2.179.699.876	221.569.936.600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	17.431.944.128	27.110.110.672	4.407.365.975	1.626.912.657	50.576.333.432
Khấu hao trong kỳ	2.834.345.080	3.421.100.854	231.366.688	37.956.336	6.524.768.958
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.266.289.208	30.531.211.526	4.638.732.663	1.664.868.993	57.101.102.390
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	118.441.092.956	47.083.568.642	2.785.342.828	552.787.215	168.862.791.641
Tại ngày cuối kỳ	117.737.559.403	43.662.467.788	2.553.976.140	514.830.879	164.468.834.210
				31/03/2018	01/10/2017
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				145.102.091.993	148.447.379.138
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				10.184.884.806	9.016.769.695



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	42.569.516.469	4.672.327.942	47.241.844.411
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.569.516.469	4.672.327.942	47.241.844.411
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.837.169.797	1.114.544.878	6.951.714.675
Khấu hao trong kỳ	2.121.811.710	292.020.492	2.413.832.202
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.958.981.507	1.406.565.370	9.365.546.877
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	36.732.346.672	3.557.783.064	40.290.129.736
Tại ngày cuối kỳ	34.610.534.962	3.265.762.572	37.876.297.534

Ghi chú: Công ty thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê từ 36 đến 60 tháng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	112.743.912.250	283.100.000	113.027.012.250
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	112.743.912.250	283.100.000	113.027.012.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.084.534.746	153.470.229	3.238.004.975
Khấu hao trong kỳ	610.109.280	17.693.748	627.803.028
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.694.644.026	171.163.977	3.865.808.003
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	109.659.377.504	129.629.771	109.789.007.275
Tại ngày cuối kỳ	109.049.268.224	111.936.023	109.161.204.247

	31/03/2018	01/10/2017
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	107.180.311.324	107.790.420.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án nhà máy Thủy Sản Lai Vung Đồng Tháp	-	1.808.786.982
Dự án nhà máy Thủy Sản Sa Đéc Đồng Tháp	1.106.694.546	170.036.364
Dự án Công trình HHA OFFICE	5.762.796.322	1.291.615.056
Dự án Công trình nhà máy Nha Môn	1.303.295.455	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	406.630.818	475.272.018
Cộng	10.457.451.232	5.623.744.511

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	186.001.867.359	186.001.867.359	110.730.874.107	110.730.874.107
Công ty TNHH MTV DV Thủy Sản Tường Vi	3.033.143.600	3.033.143.600	-	-
Công ty TNHH MTV Thủy Sản Diệp Nga	6.290.806.094	6.290.806.094	3.631.608.875	3.631.608.875
Công ty TNHH Vina Foods Kyoei	1.378.087.425	1.378.087.425	476.759.250	476.759.250
Công ty TNHH Hoàn Kim	1.644.329.746	1.644.329.746	5.809.044.616	5.809.044.616
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	5.527.500	5.527.500	5.527.500	5.527.500
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	21.563.885.489	21.563.885.489	-	-
Công ty TNHH MTV Trần Hân	4.082.256.560	4.082.256.560	10.736.708.547	10.736.708.547
Công ty TNHH Hùng Cá	19.030.316.000	19.030.316.000	20.660.754.400	20.660.754.400
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	128.973.514.945	128.973.514.945	69.410.470.919	69.410.470.919
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Các khoản phải trả người bán dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/10/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.753.636.431	1.480.608.928	747.136.750	5.487.108.609
Thuế thu nhập cá nhân	50.079.052	261.730.982	280.556.573	31.253.461
Tiền thuê đất	54.706.320	23.040.675	77.746.995	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.858.421.803	1.770.380.585	1.110.440.318	5.518.362.070

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí gia công	-	15.191.728.499
Cộng	-	15.191.728.499

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng từ tháng 04/2018 đến tháng 09/2018	5.280.000.000	-
Cộng	5.280.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Phải trả khác

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.902.753.718	15.098.903.887
- Kinh phí công đoàn	224.794.222	193.697.722
- Bảo hiểm xã hội	826.283.130	451.376.219
- Bảo hiểm y tế	144.108.065	80.967.195
- Bảo hiểm thất nghiệp	59.271.620	34.845.880
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	13.232.605.000	101.590.200
- Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	-	4.000.000.000
- Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*)	-	8.026.775.000
- Phải trả khác	2.415.691.681	2.209.651.671
b) Dài hạn	30.926.775.000	21.900.000.000
- Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*)	8.026.775.000	-
- Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu (**)	18.900.000.000	21.900.000.000
Cộng	47.829.528.718	36.998.903.887

(*) Công ty mượn của Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu theo hợp đồng vay mượn số 01-MT-2016 ngày 24/08/2016 và phụ lục hợp đồng số 01-MT-PL ngày 31/12/2017, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2020.

(**) Công ty mượn của Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu theo các hợp đồng mượn tiền và phụ lục hợp đồng số 02-MT-PL ngày 31/12/2017, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		Trong kỳ		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	372.364.127.799	372.364.127.799	458.906.369.307	389.063.381.804	302.521.140.296	302.521.140.296
- Vay ngắn hạn (*)	343.264.158.975	343.264.158.975	444.517.894.754	375.064.907.251	273.811.171.472	273.811.171.472
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	-	-	36.971.213.690	108.715.125.574	71.743.911.884	71.743.911.884
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	104.464.729.800	104.464.729.800	114.693.598.932	109.552.845.939	99.323.976.807	99.323.976.807
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	75.214.397.756	75.214.397.756	113.449.401.228	101.168.830.253	62.933.826.781	62.933.826.781
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	33.092.449.981	33.092.449.981	45.229.921.531	45.046.927.550	32.909.456.000	32.909.456.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	120.142.581.438	120.142.581.438	123.823.759.373	3.681.177.935	-	-
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.350.000.000	10.350.000.000	10.350.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	29.099.968.824	29.099.968.824	14.388.474.553	13.998.474.553	28.709.968.824	28.709.968.824
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	5.028.800.004	5.028.800.004	2.514.400.000	2.514.400.000	5.028.800.004	5.028.800.004
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.860.040.000	9.860.040.000	5.125.020.000	4.735.020.000	9.470.040.000	9.470.040.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	4.772.724.000	4.772.724.000	2.386.362.000	2.386.362.000	4.772.724.000	4.772.724.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	9.438.404.820	9.438.404.820	4.362.692.553	4.362.692.553	9.438.404.820	9.438.404.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	31/03/2018		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND 01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	124.324.803.034	124.324.803.034	3.900.000.000	14.485.974.553	134.910.777.587	134.910.777.587
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	35.825.399.996	35.825.399.996	-	2.514.400.000	38.339.799.996	38.339.799.996
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	61.204.010.000	61.204.010.000	3.900.000.000	5.222.520.000	62.526.530.000	62.526.530.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	9.943.187.000	9.943.187.000	-	2.386.362.000	12.329.549.000	12.329.549.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	17.352.206.038	17.352.206.038	-	4.362.692.553	21.714.898.591	21.714.898.591
Cộng	496.688.930.833	496.688.930.833	462.806.369.307	403.549.356.357	437.431.917.883	437.431.917.883

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 31/03/2018		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1623100028	6 tháng		85.463.000.000	Thế chấp
	LD1623100028	6 tháng	836.400,00	19.001.729.800	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.649.170817300616	6 tháng		23.976.982.385	Thế chấp
	CVL.DN.649.170817300616	6 tháng	2.255.275,00	51.237.415.371	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-201800238	6 tháng		6.493.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-201800238	6 tháng	1.167.700,00	26.599.449.981	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2017/1777831/HỆTD	6 tháng		105.100.058.838	Thế chấp
	01/2017/1777831/HỆTD	6 tháng	663.429,75	15.042.522.600	Thế chấp
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2018-00033-000	6 tháng		10.350.000.000	Tín chấp
Cộng				343.264.158.975	

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

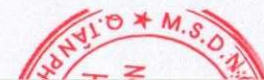
Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 31/03/2018			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	19.466.510.000	22.666.550.000	Thế chấp
	LD1623100128	120 tháng	4.530.000.000	33.975.000.000	38.505.000.000	Thế chấp
	LD1623100128	60 tháng	1.740.000.000	4.350.000.000	6.090.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	LD1735300522 & LD1735400307	120 tháng	390.000.000	3.412.500.000	3.802.500.000	Thế chấp
	LAV201500825	60 tháng	328.800.000	575.400.000	904.200.000	Thế chấp
	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.004	35.249.999.996	39.950.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.895.170817	44 tháng	4.772.724.000	9.943.187.000	14.715.911.000	Thế chấp
Cộng			19.661.564.004	106.972.596.996	126.634.161.000	



+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	104.553.710.000	29.153.369.960	(10.100.000)	-	19.896.810.023	153.593.789.983
Tăng vốn trong năm	83.252.260.000	22.907.738.000			-	106.159.998.000
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	76.981.310.000	22.907.738.000				99.889.048.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.270.950.000				(6.270.950.000)	-
Lãi trong năm trước					20.992.333.899	20.992.333.899
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(967.737.250)	(967.737.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.935.474.500	(1.935.474.500)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2016					(6.272.616.600)	(6.272.616.600)
Giảm khác					(1.548.379.600)	(1.548.379.600)
Số dư cuối năm trước	187.805.970.000	52.061.107.960	(10.100.000)	1.935.474.500	23.893.985.972	265.686.438.432



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	187.805.970.000	52.061.107.960	(10.100.000)	1.935.474.500	23.893.985.972	265.686.438.432
Lãi trong kỳ này					6.086.655.263	6.086.655.263
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(1.041.907.478)	(1.041.907.478)
Trích quỹ đầu tư phát triển				2.083.814.956	(2.083.814.956)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2017					(13.145.710.900)	(13.145.710.900)
Giảm khác					(625.144.487)	(625.144.487)
Số dư cuối kỳ này	187.805.970.000	52.061.107.960	(10.100.000)	4.019.289.456	13.084.063.414	256.960.330.830

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2018 VND	%	01/10/2017 VND	%
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	61.238.740.000	32,61	61.238.740.000	32,61
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.771.130.000	9,99	18.771.130.000	9,99
Vốn góp của các đối tượng khác	107.796.100.000	57,40	107.796.100.000	57,40
Cộng	187.805.970.000	100	187.805.970.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	187.805.970.000	104.553.710.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	187.805.970.000	104.553.710.000
Cổ tức đã chia	13.145.710.900	6.272.616.600

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/10/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.780.597	18.780.597
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.780.597	18.780.597
- Cổ phiếu phổ thông	18.780.597	18.780.597
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.779.587	18.779.587
- Cổ phiếu phổ thông	18.779.587	18.779.587
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2018	01/10/2017
Ngoại tệ các loại		
+ USD	69.820,55	111.355,56
+ EUR	222,17	227,63

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	529.980.604.186	418.682.207.255
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.417.103.232	17.242.599.889
Cộng	550.397.707.418	435.924.807.144

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	51.543.752	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	77.919.408	6.050.620
Cộng	129.463.160	6.050.620

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	506.265.259.775	389.365.125.677
Giá vốn dịch vụ	4.067.644.266	7.719.766.911
Cộng	510.332.904.041	397.084.892.588

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	826.105.747	297.282.639
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	10.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	110.394.939	578.876.262
Cổ tức được chia	38.262.800	1.629.440.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	189.041.096
Cộng	974.763.486	12.694.639.997

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.432.633.670	17.072.230.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.261.747	2.547.608.409
Cộng	18.492.895.417	19.619.839.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	8.760.087.762	11.894.190.634
Chi phí nhân viên	2.485.057.252	2.695.775.463
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	4.909.470.699	6.145.828.969
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.365.559.811	3.052.586.202
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	6.459.775.276	7.196.576.538
Chi phí nhân viên quản lý	2.972.572.219	2.855.819.179
Chi phí khấu hao	100.197.884	305.893.992
Các khoản chi phí quản lý khác	3.387.005.173	4.034.863.367

7. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	416.714.327	75.604.692
Cộng	416.714.327	75.604.692

8. Chi phí khác

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	6.225.244	93.828.622
Chi phí khác	40.570.140	186.310.047
Cộng	46.795.384	280.138.669

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.567.264.191	12.613.363.552
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	438.904.066	968.087.946
- Các khoản điều chỉnh tăng	477.166.866	968.087.946
- Các khoản điều chỉnh giảm	38.262.800	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.006.168.257	13.581.451.498
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	2.412.494.458	7.476.845.410
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	5.593.673.799	6.104.606.088
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.480.608.928	2.342.448.029

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.734.465.034	247.957.015.192
Chi phí nhân công	24.725.174.534	26.828.871.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.566.404.188	8.993.306.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.996.091.605	56.678.989.654
Chi phí khác bằng tiền	8.774.788.492	4.962.737.544
Cộng	482.796.923.853	345.420.921.006

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.011.997.910	3.387.992.366
- Thù lao	253.363.600	987.478.277
- Lương	758.634.310	2.400.514.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Ngr Nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	Góp vốn Chi phí gia công	5.705.000.000 26.340.028.539
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm Cho thuê tài sản	143.142.600 995.903.225

Cho đến ngày 31/03/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải trả người bán Phải thu khách hàng Phải trả khác	(5.527.500) 1.874.513.294 (4.000.000.000)
Công ty TNHH Ngr Nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	Chi phí gia công	(21.563.885.489)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND
Xuất khẩu	169.869.066.972	205.579.434.501
Trong nước	380.399.177.286	230.339.322.023
Cộng	550.268.244.258	435.918.756.524

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên	Đơn vị tính : VND Tổng cộng
Số cuối năm	573.624.291.839	165.641.578.034	739.265.869.873
Vay và nợ thuê tài chính	371.974.127.799	124.714.803.034	496.688.930.833
Phải trả cho người bán	186.001.867.359	10.000.000.000	196.001.867.359
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	15.648.296.681	30.926.775.000	46.575.071.681
Số đầu năm	442.781.759.773	156.810.777.587	599.592.537.360
Vay và nợ thuê tài chính	302.521.140.296	134.910.777.587	437.431.917.883
Phải trả cho người bán	110.730.874.107	-	110.730.874.107
Chi phí phải trả	15.191.728.499	-	15.191.728.499
Các khoản phải trả khác	14.338.016.871	21.900.000.000	36.238.016.871

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng



Trần Thanh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2018